

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch	
2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên	
3. Ông Vũ Tuấn Dương	Ủy viên	
4. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên	
5. Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	
6. Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên	
7. Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên	Từ ngày 08/04/2011

Ban Giám đốc

1. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Giám đốc
2. Ông Lê Thành Đồ	Phó Giám đốc
3. Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
4. Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Đoàn Minh Trung

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Số. /2011/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng Cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 29 tháng 07 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.875.967.881	276.063.355.275
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.397.679.944	83.496.767.743
Tiền	111		27.397.679.944	13.496.767.743
Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.000.000.000	96.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5	141.000.000.000	96.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.443.590.406	84.585.357.121
Phải thu khách hàng	131		68.698.932.481	62.386.648.374
Trả trước cho người bán	132		117.356.557.897	23.669.350.214
Các khoản phải thu khác	138		388.100.028	1.755.948.317
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(3.226.589.784)
Hàng tồn kho	140		4.387.349.172	4.539.528.273
Hàng tồn kho	141	6	4.387.349.172	4.539.528.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.647.348.359	7.441.702.138
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	553.263.330
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	787.408.985
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	5.582.563.993	6.073.652.380
Tài sản ngắn hạn khác	158		64.784.366	27.377.443
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.816.265.242	232.140.057.845
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.268.549.006	1.427.117.632
Phải thu dài hạn khác	218	8	1.268.549.006	1.427.117.632
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		193.516.257.622	228.172.968.145
Tài sản cố định hữu hình	221	9	159.428.029.823	180.619.013.509
- Nguyên giá	222		403.006.934.605	391.270.467.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.578.904.782)	(210.651.453.701)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	33.462.404.381	38.242.747.865
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.341.030.452)	(9.560.686.968)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.000.010	13.692.685
- Nguyên giá	228		94.587.200	94.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.587.190)	(80.894.515)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	620.823.408	9.297.514.086
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.638.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	10.638.600.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.392.858.614	2.539.972.068
Chi phí trả trước dài hạn	261		316.873.430	633.746.852
Tài sản dài hạn khác	268		2.075.985.184	1.906.225.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.692.233.123	508.203.413.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		204.820.791.859	120.830.715.115
Nợ ngắn hạn	310		51.936.466.007	60.483.274.074
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	11.797.166.004	22.161.799.200
Phải trả người bán	312		12.394.079.757	12.614.349.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	738.634.727	2.304.043
Phải trả người lao động	315		7.428.835.553	8.520.827.828
Chi phí phải trả	316	16	13.340.636.405	14.364.624.439
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.853.683.938	2.053.827.874
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.383.429.623	765.541.443
Nợ dài hạn	330		152.884.325.852	60.347.441.041
Vay và nợ dài hạn	334	18	152.818.299.980	60.273.574.969
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.025.872	73.866.072
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.871.441.264	387.372.698.005
Vốn chủ sở hữu	410	19	401.871.441.264	387.372.698.005
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.612.196.733	(229.901.306)
Quỹ đầu tư phát triển	417		77.023.940.780	29.150.070.517
Quỹ dự phòng tài chính	418		26.959.123.054	13.406.293.719
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.019.535.477	4.243.120.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.256.645.220	140.803.114.265
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.692.233.123	508.203.413.120

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)		19.639,96	19.533,08



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	182.246.239.815	127.227.961.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		182.246.239.815	127.227.961.132
Giá vốn hàng bán	11	21	101.492.990.169	74.649.278.518
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.753.249.646	52.578.682.614
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.100.544.215	10.037.286.521
Chi phí tài chính	22	23	9.366.013.229	7.652.579.254
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.228.763.193	3.934.291.941
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	8.793.783.664	4.948.664.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.693.996.968	50.014.725.044
Thu nhập khác	31	25	3.466.354.445	1.118.098.037
Chi phí khác	32		6.725.000	-
Lợi nhuận khác	40		3.459.629.445	1.118.098.037
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.153.626.413	51.132.823.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.896.981.193	5.468.506.779
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.256.645.220	45.664.316.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		26	3.763	2.283



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		186.746.931.100	134.013.696.513
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(55.309.805.898)	(22.897.301.410)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.385.176.865)	(15.827.524.580)
Tiền chi trả lãi vay	4		(2.827.310.110)	(3.811.324.391)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(5.405.892.806)	(1.880.347.168)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		839.848.003	4.262.472.251
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.272.216.042)	(3.981.849.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.386.377.382	89.877.821.548
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.214.474.135)	(41.862.490.055)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.000.000.000)	(56.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.000.000.000	42.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.638.600.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.187.448.591	6.622.160.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.665.625.544)	(49.240.329.675)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.804.946.000	2.297.305.903
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.216.923.670)	(28.508.731.918)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.828.708.680)	(1.837.084.740)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.667.384.450)	(29.549.871.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.091.929.200	(57.598.382.705)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.187.318.962)	(16.960.890.832)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		83.496.767.743	50.398.545.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.231.163	47.844.988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		61.397.679.944	33.485.499.901



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGĐ ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án Đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

1.2 NGHÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn xác định trên 03 tháng và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 7
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 3

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Tài sản cố định thuê tài chính là giá trị cần cầu Mobile Harbour Crane. Thời gian khấu hao theo thời gian thuê là 5 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao là 3 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa nhận đủ chứng từ theo quy định được ước tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp trong việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Số chênh lệch giữa chi phí đã trích trước với chi phí thực tế (nếu có) sẽ được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tại thời điểm quyết toán chi phí.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù và có tính chu kỳ được thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ của Công ty sẽ tăng lên là 1.612.196.733 đồng.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN (tiếp):

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất) được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008. Từ năm 2009, thu nhập khác không được áp dụng ưu đãi này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có các ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	175.561.272	722.710.510
Tiền gửi ngân hàng	27.222.118.672	12.774.057.233
Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	70.000.000.000
	61.397.679.944	83.496.767.743

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	141.000.000.000	96.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	141.000.000.000	96.000.000.000
	141.000.000.000	96.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.235.413.518	4.375.918.947
Công cụ, dụng cụ	151.935.654	163.609.326
	4.387.349.172	4.539.528.273

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	5.582.563.993	6.073.652.380
	5.582.563.993	6.073.652.380

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.268.549.006	1.427.117.632
	1.268.549.006	1.427.117.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	242.570.492.203	3.585.877.727	143.339.980.100	1.774.117.180	391.270.467.210
- Mua trong kỳ	579.626.037	790.000.000	-	462.660.000	1.832.286.037
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.113.376.062	-	6.790.805.296	-	9.904.181.358
30/06/2011	246.263.494.302	4.375.877.727	150.130.785.396	2.236.777.180	403.006.934.605
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	(97.930.182.983)	(427.463.060)	(111.306.184.108)	(987.623.550)	(210.651.453.701)
- Khấu hao trong kỳ	(19.964.091.490)	(292.965.546)	(12.469.609.098)	(200.784.947)	(32.927.451.081)
- Thanh lý, nhượng bán					-
30/06/2011	(117.894.274.473)	(720.428.606)	(123.775.793.206)	(1.188.408.497)	(243.578.904.782)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	144.640.309.220	3.158.414.667	32.033.795.992	786.493.630	180.619.013.509
30/06/2011	128.369.219.829	3.655.449.121	26.354.992.190	1.048.368.683	159.428.029.823

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 114.595.916.232 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.099.360.355 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2011	47.803.434.833	47.803.434.833
- Thuê tài chính trong kỳ		-
30/06/2011	47.803.434.833	47.803.434.833
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2011	(9.560.686.968)	(9.560.686.968)
- Khấu hao trong kỳ	(4.780.343.484)	(4.780.343.484)
30/06/2011	(14.341.030.452)	(14.341.030.452)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2011	38.242.747.865	38.242.747.865
30/06/2011	33.462.404.381	33.462.404.381

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2011	94.587.200	94.587.200
- Mua trong năm	-	-
30/06/2011	94.587.200	94.587.200
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2011	80.894.515	80.894.515
- Khấu hao trong kỳ	8.692.675	8.692.675
30/06/2011	89.587.190	89.587.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2011	13.692.685	13.692.685
30/06/2011	5.000.010	5.000.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình "Hệ thống điện mở rộng"	-	6.790.805.296
Cổng kiểm soát số 2, nhà để xe và khu vệ sinh	-	2.387.921.517
Công trình Xây dựng bãi chứa kho hàng	118.787.273	118.787.273
Công trình 02 Cầu cầu QC	502.036.135	-
	620.823.408	9.297.514.086

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/06/2011 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ, theo hợp đồng liên doanh đồng kiểm soát giữa một bên là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và một bên là Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á (SITC). Theo đó, hai bên thống nhất thành lập Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ với tổng mức đầu tư là 41.720.000.000 đồng, vốn điều lệ theo đăng ký là 20.860.000.000 đồng trong đó SITC góp 10.221.400.000 đồng (chiếm tỷ lệ 49%) và Cảng Đình Vũ góp 10.638.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 51%).

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	11.797.166.004	22.161.799.200
+ Ngân Hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	7.163.188.032	13.651.713.744
+ Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	651.116.440	1.195.745.120
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3.982.861.532	7.314.340.336
	11.797.166.004	22.161.799.200

(*) Thông tin về các khoản Vay dài hạn đến hạn trả xem chi tiết tại thuyết minh số 18 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	685.772.803	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.861.924	2.304.043
	738.634.727	2.304.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	486.502.876
Chi phí SCLớn TSCĐ, nợ vớt duy tu	10.055.547.925	10.055.547.925
Trích trước tiền lương phải trả	3.000.000.000	3.550.000.000
Chi phí nhân công thuê ngoài	285.088.480	272.573.638
	13.340.636.405	14.364.624.439

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.819.398.600	486.783.050
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	14.719.513	254.374.494
Kinh phí công đoàn	400.942.325	661.156.330
Các khoản phải trả khác	618.623.500	651.514.000
	3.853.683.938	2.053.827.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á châu Chi nhánh Hải Phòng	123.961.598.720	7.163.188.032	33.776.578.739	13.651.713.744
- Hợp đồng tín dụng số HAPDN01260106/T DH ngày 26/01/2006	-	-	-	496.851.408
+ Số tiền vay: 5 tỷ đồng				
+ Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng.				
+ Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu.				
+ Tài sản bảo đảm: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ đồng.				
- Hợp đồng tín dụng dài hạn Số:HAP.DH.01101207/DH ngày 10/12/2007	14.603.293.742	2.920.663.408	13.409.135.567	5.363.662.784
+ Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng.				
+ Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.				
+ Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng.				
+ Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành trong tương lai là cầu tàu số 02 xây dựng trên mảnh đất rộng 221.425 m2, trị giá tài sản là 75,5 tỷ đồng.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
- Hợp đồng tín dụng dài hạn Số HAP.DN.01250407/D ngày 25/04/2007	22.181.277.378	4.242.524.624	20.367.443.172	7.791.199.552
+ Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng. + Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. + Thời hạn vay: 84 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng. + Tài sản bảo đảm: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên 221,425m ² đất thuê, trị giá: 68,673 tỷ đồng (Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho các khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH và hợp đồng số HAP.DH.01101207/DH ngày 10/12/2007), Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 cần cẩu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng.				
- Hợp đồng tín dụng dài hạn Số:HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011	87.177.027.600	-	-	-
+ Số tiền vay: 6.577.200 USD + Lãi suất vay: 6,7% /năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. + Thời hạn vay 90 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 84 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 90 tháng. + Tài sản bảo đảm: 02 cần trục giàn QC mới 100%, Model: FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROW ARDELT AG theo HĐ số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010. Tổng giá trị tài sản: 9.396.000 USD tương đương 183.222.000.000 đồng.				

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Ngân Hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hải Phòng	976.468.480	651.116.440	896.619.520	1.195.745.120
- Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007	976.468.480	651.116.440	896.619.520	1.195.745.120
+ Số tiền vay 300.000 USD.				
+ Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm.				
+ Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng).				
+ Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.				
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	27.880.232.780	3.982.861.532	25.600.376.710	7.314.340.336
- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009	27.880.232.780	3.982.861.532	25.600.376.710	7.314.340.336
+ Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015.				
+ Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.				
+ Tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng.				
	152.818.299.980	11.797.166.004	60.273.574.969	22.161.799.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	37.400.000.000	37.400.000.000
Các đối tượng khác	60.600.000.000	60.600.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU, CỔ TỨC ĐÃ CHIA

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức đã chia	60.000.000.000	50.000.000.000

19.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	90.499.299.011	50.648.658	304.176.319.873
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	135.528.293.349	-	135.528.293.349
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(229.901.306)	-	-	-	-	(229.901.306)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	48.634.747	-	-	-	-	48.634.747
- Phân phối lợi nhuận	-	-	20.395.115.666	8.486.241.619	(85.224.478.095)	4.243.120.810	(52.100.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.648.658)	(50.648.658)
31/12/2010	200.000.000.000	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	140.803.114.265	4.243.120.810	387.372.698.005
01/01/2011	200.000.000.000	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	140.803.114.265	4.243.120.810	387.372.698.005
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.256.645.220	-	75.256.645.220
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	229.901.306	-	-	-	-	229.901.306
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.612.196.733	-	-	-	-	1.612.196.733
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	47.873.870.263	13.552.829.335	(130.803.114.265)	6.776.414.667	(62.600.000.000)
30/06/2011	200.000.000.000	1.612.196.733	77.023.940.780	26.959.123.054	85.256.645.220	11.019.535.477	401.871.441.264

(1): Lợi nhuận sau thuế năm 2010 phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.246.239.815	127.227.961.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	182.246.239.815	127.227.961.132

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.492.990.169	74.649.278.518
	101.492.990.169	74.649.278.518

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.471.585.417	6.269.776.019
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.461.198.830	3.767.510.502
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167.759.968	-
	15.100.544.215	10.037.286.521

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	2.228.763.193	3.934.291.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.397.471.025	3.718.287.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.739.779.011	-
	9.366.013.229	7.652.579.254

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.663.370.580	2.336.635.579
Chi phí vật liệu quản lý	21.711.919	49.402.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.313.737	443.824.917
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	54.106
Chi phí bằng tiền khác	3.651.387.428	2.118.747.963
	8.793.783.664	4.948.664.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	3.226.589.784	990.716.183
Thanh lý tài sản cố định		51.000.000
Thu nhập khác	239.764.661	76.381.854
	3.466.354.445	1.118.098.037

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

26.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	75.256.645.220	44.664.316.302
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.763	2.283

26.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ	20.000.000	20.000.000

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a/ Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	1.032.958.743	1.380.214.559
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.032.958.743	1.380.214.559

b/ Số dư với bên liên quan

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.136.254.599	2.049.751.920
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.136.254.599	2.049.751.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.000.860.702	547.761.400

27.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thực hiện ký Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ngày 02/06/2010 với Công ty Kranunion (Kirow Ardelt/kocks Krane) C/O Kirow Ardelt AG (Bên bán) về việc mua 02 chiếc cần trục giàn cầu tàu (Quayside Gantry Crane) chuyên dùng xếp dỡ container. Tổng giá trị hợp đồng là 9.396.000 USD_CIF Hải Phòng, thời hạn bàn giao hàng hoá là trong 15 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Đến ngày 11/05/2011, Công ty đã thực hiện chuyển 60% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với 5.637.600 USD cho Bên bán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng.

27.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty đã được soát xét.



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng